



# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2015**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC**

**HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2016**

## Phụ lục số II

### BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

### BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

**Tên Công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC**

**Năm báo cáo: 2015**

#### I. Thông tin chung

##### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: NAMDUOC JIONT STOCK COMPANY
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0101452595
- Vốn điều lệ: 56.800.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Lô A7/D21, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Số điện thoại: 0462691602
- Số fax: 0462698623
- Website: [www.namduoc.vn](http://www.namduoc.vn)
- Mã cổ phiếu (nếu có): NDC

##### 2. Quá trình hình thành và phát triển

###### - Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần Nam Dược được thành lập vào ngày 01/01/2004, được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 04 tháng 03 năm 2004, có vốn điều lệ 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng), với 23 cổ đông sáng lập. Trụ sở chính tại số 02, ngách 26/31, ngõ 26 Nguyễn Hồng, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội. Lĩnh vực kinh doanh thời điểm đó của công ty là kinh doanh, đại lý mua bán, ký gửi dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm; trang thiết bị y tế; Tư vấn, đào tạo và dịch vụ chuyển giao công nghệ dược, mỹ phẩm.

Ngày 07 tháng 02 năm 2005, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần một, trên cơ sở các ngành nghề cũ và bổ sung thêm các ngành nghề nuôi trồng, thu mua chế biến dược liệu và kinh doanh dược liệu.

Tháng 9 năm 2006, Công ty hoàn thành việc xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP - WHO, GSP, GLP và là một trong những doanh nghiệp đầu tiên ở phía Bắc có nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn này.

Sau khi hoàn thành nhà máy đạt tiêu chuẩn GMP, Nam Dược đã tập trung sản xuất đa dạng các mặt hàng tân dược và đông dược để tiến vào thị trường bảo hiểm bệnh viện. Tuy nhiên, sau khi các sản phẩm của Nam Dược bắt đầu xâm nhập được vào hầu hết các hệ thống bảo hiểm trên toàn quốc thì gặp phải cơn khủng hoảng tài chính mà đỉnh cao khủng hoảng là cuối năm 2008.

Tháng 06/2009: Đại hội cổ đông với việc quyết định chiến lược chỉ tập trung chuyên sâu chiến lược phát triển thuốc Nam, từ bỏ sản xuất các sản phẩm tân dược.



Tháng 11/2009: Bắt đầu xây dựng lại hệ thống mới hoàn toàn, bắt đầu từ miền Bắc và hoàn thiện dần hệ thống phân phối và cùng thời điểm này thực hiện tăng vốn điều lệ lên 56.800.000.000 đồng (Năm mươi sáu tỷ tám trăm triệu đồng).

Từ 11/2009 đến nay, Nam Dược chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ và vượt bậc trên trong sản xuất và ngoài thị trường. Một số sản phẩm của công ty đã trở thành những sản phẩm đứng đầu trong dòng sản phẩm. Thương hiệu Nam Dược được phát triển vững mạnh và uy tín trong cộng đồng và giới chuyên môn.

Năm 2010, Nam Dược vinh dự được Thủ tướng Chính phủ trao tặng giải bạc chất lượng quốc gia. Và vinh dự hơn, năm 2011, Nam Dược được Thủ tướng Chính phủ trao tặng giải vàng chất lượng quốc gia và trở thành doanh nghiệp dược phẩm đầu tiên và duy nhất đạt được giải thưởng này. Các sản phẩm của Nam Dược cũng nhiều lần nhận được huy chương vàng chất lượng do Bộ công thương, Bộ khoa học công nghệ và nhiều bộ ngành khác trao tặng.

Năm 2012, Nam Dược hợp tác với tổ chức Biotrade của Thụy Sĩ trong việc triển khai các vùng trồng dược liệu tại Hải Hậu – Nam Định. Đây cũng là một bước tiến khẳng định định hướng chất lượng của Nam Dược

Tháng 05/2013: Nam Dược hợp tác cùng với tổ chức tư vấn chiến lược và quản trị tổ chức OCD trong việc xây dựng lại định hướng chiến lược và hệ thống quản trị nhân sự cho giai đoạn phát triển 2014-2018.

Tháng 12/2013, Nam Dược thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 9 và chuyển trụ sở chính về địa chỉ: Lô A7/D21, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tháng 3/2014, Nam Dược vinh dự được Bộ trưởng Bộ Y tế trao tặng Bằng khen vì những thành tích trong công tác kế thừa và phát triển Y Dược cổ truyền Việt nam. Điều này khẳng định sứ mệnh vì sự nghiệp phát triển thuốc Nam của người Việt mà công ty đang theo đuổi.

Tháng 09/2014, Nam Dược vinh dự được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Lao động hạng 3. Nam Dược vinh dự là doanh nghiệp ngoài quốc doanh duy nhất được trao tặng thành tích này.

Tháng 02/2015, Nam Dược là một trong những doanh nghiệp dược được trao tặng Giải Vàng chất lượng quốc gia lần thứ Hai cho những cam kết về chất lượng trong sản phẩm và dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp cho người tiêu dùng.

Tháng 09/2015, Nam Dược vinh dự nhận giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á Thái Bình Dương. Điều này khẳng định chiến lược phát triển đúng đắn và bền vững của công ty khi lấy tiêu chí “ Cam kết chất lượng” là một trong những giá trị cốt lõi mà doanh nghiệp đang thực hiện.

Tháng 11/2015, Nam Dược được Bộ Lao động Thương Binh và Xã Hội phối hợp với Liên đoàn lao động Việt Nam trao tặng danh hiệu “ Doanh nghiệp vì người Lao động”, Điều này chứng tỏ trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp rất được chú trọng!

Toàn bộ các tiêu chuẩn mà nhà máy của Nam Dược đã được công nhận như: GMP - WHO, ISO 9001:2000, ISO 14000:2004, HACCP và SA 8000 hợp thành bộ tích hợp tiêu chuẩn IMS (Intergrated Management System) tiên tiến của thế giới và chất lượng sản phẩm được làm ra từ nhà máy đạt được trình độ này được toàn thế giới công nhận. Tính tới thời điểm hiện nay, chưa có doanh nghiệp dược nào ở Việt Nam (kể cả khối doanh nghiệp trong nước và khối có vốn đầu tư nước ngoài) đạt được hệ tích hợp tiêu chuẩn tiên tiến của thế giới. Điều này khẳng định tầm nhìn và sứ mệnh của Nam Dược là được đưa những sản phẩm có đẳng cấp thế giới và chất lượng vượt trội đến tay người dân Việt Nam, góp phần nâng cao tầm sức khỏe toàn dân tộc.



### 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất):

Trong năm 2015, hoạt động chính của Công ty và các công ty con theo ngành nghề kinh doanh đã đăng ký tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, bao gồm:

|                                      |                                                                                                    |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Nam Dược:            | Kinh doanh thuốc đông dược và thực phẩm chức năng do Công ty TNHH Nam Dược sản xuất.               |
| Công ty TNHH Nam Dược:               | Sản xuất và kinh doanh thuốc tân dược, đông dược và thực phẩm chức năng do chính Công ty sản xuất. |
| Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam | Kinh doanh thuốc tân dược, đông dược và thực phẩm chức năng do Công ty TNHH Nam Dược sản xuất.     |

- Địa bàn kinh doanh: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất): Trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị.

#### Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc công ty cổ phần Nam Dược

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Lã Xuân Hạnh     | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Văn Giang | Phó Chủ tịch |
| Bà Dương Thị Lan     | Thành viên   |
| Ông Hoàng Minh Châu  | Thành viên   |
| Ông Lê Văn Sản       | Thành viên   |

#### Ban kiểm soát

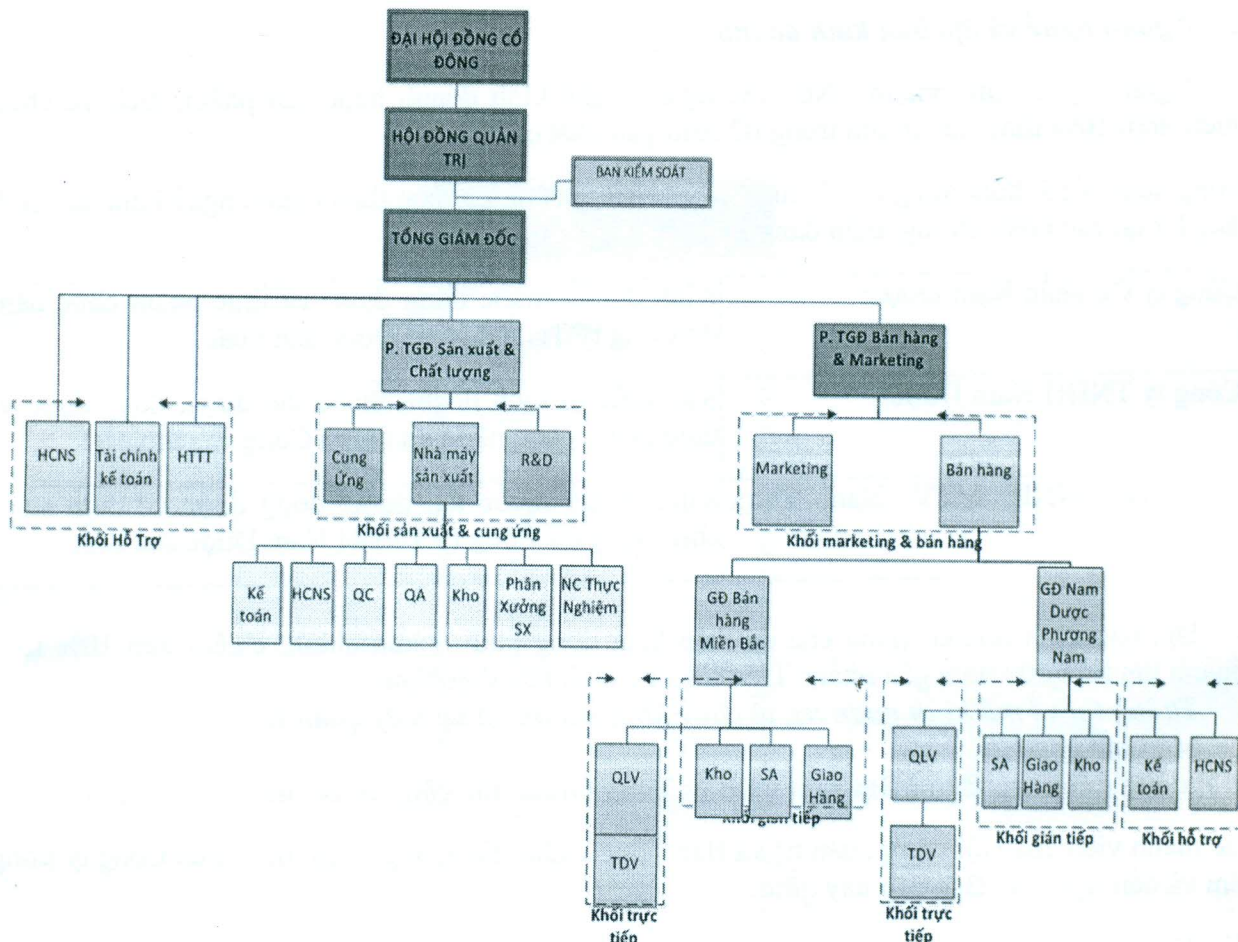
|                           |                      |
|---------------------------|----------------------|
| Bà Vũ Thị Nga             | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Phạm Thành Đạt        | Thành Viên           |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương | Thành viên           |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                     |                   |                                      |
|---------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Ông Hoàng Minh Châu | Tổng Giám đốc     |                                      |
| Ông Lê Văn Sản      | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2014) |

- Cơ cấu bộ máy quản lý.





- Các công ty con, công ty liên kết: Tại ngày 31/12/2015, các công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động bao gồm:

| Tên công ty con                      | Địa chỉ trụ sở                                                 | Tỷ lệ quyền biểu quyết /số hữu | Vốn điều lệ (tỷ VND) |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Nam Dược            | Lô M13(C4-9), Khu công nghiệp Hòa Xá, Thành phố Nam Định       | 100%                           | 30                   |
| Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam | C4B, Đường Bửu Long, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh | 100%                           | 1                    |

- Đơn vị trực thuộc: Công ty cổ phần Nam Dược – Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ: Số 3, ngách 34/23, ngõ 34 đường Nguyễn Hồng, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

(\*) Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2011 Công ty Cổ phần Nam Dược ngày 08/05/2011 đã thông qua việc giải thể chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Nam Dược. Đồng thời Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội – phòng đăng ký kinh doanh số 02 đã cấp Giấy xác nhận số 4162/14 ngày 23/01/2014 về việc đã tiếp nhận thông báo tạm ngừng hoạt động của Chi nhánh. Thời gian tạm ngừng lần 02 từ ngày 24/01/2014 đến ngày 24/01/2015.

## 5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Tiên phong về dược liệu sạch và chuẩn hóa tại Việt nam với hơn 80% dược liệu sử dụng là thuốc Nam cùng với 45 vùng trồng dược liệu trên cả nước như



Dây thìa canh, Quất, Bạch chi, Cát cánh tại Nam Định, Đương quy, Đan sâm, Tục đoạn tại Lào Cai, Cà gai leo tại Hà Nội, Mạch môn, Khôi tía tại Phú Thọ, Húng chanh, Diệp hạ châu, Xạ can tại Phú Yên...

- Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, di sản kiến thức ông cha trong sản xuất và kinh doanh.

- CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN:

Chiến lược sản phẩm

Phát triển các sản phẩm thuốc đông dược thiết yếu như dầu gió, cao xoa, thuốc ho.. cũng như các thuốc điều trị bệnh đưa vào hệ thống Bệnh viện như thuốc chữa bệnh xương khớp, Gan, Viêm xoang... Các sản phẩm TPCN có xu hướng thời đại như SP làm đẹp, chống lão hóa, huyết áp, tim mạch, tiểu đường....

Chiến lược nhân sự

Đội ngũ lãnh đạo: Đức dày, tâm sáng, tâm cao, chuyên nghiệp; Có sứ mệnh và lý tưởng sống cao đẹp, có giá trị và lối sống đạo đức, uy tín, gương mẫu, tiên phong; Không ngừng trau dồi tầm cao nhận thức và tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng

Xây dựng bản sắc văn hóa đặc trưng và mạnh mẽ theo tám giá trị cốt lõi của doanh nghiệp. Liên tục áp dụng và củng cố các giải pháp quản trị tiên tiến và khoa học để phát triển tác phong làm việc chuyên nghiệp; Liên tục xây dựng mô hình gửi đào tạo và tự đào tạo để cán bộ công nhân viên có sự phát triển về trí tuệ; Chia sẻ về mọi mặt để mỗi thành viên được ấm áp về tinh thần; Lan tỏa niềm đam mê thuốc nam, cây cỏ, luôn đi tìm và gìn giữ những bài thuốc hay, phát huy tinh thần dân tộc Việt.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Nam Dược tồn tại như một thực thể có vai trò xã hội nhưng cũng mang tính đạo đức. Ngoài mục tiêu mang lại lợi ích thực sự cho khách hàng, cán bộ công nhân viên, công ty sẽ luôn thể hiện trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội với những hoạt động phù hợp với định hướng phát triển của mình.

6. **Các rủi ro:** (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty).

- Sự bùng nổ không kiểm soát của Thực phẩm chức năng với hơn 1000 nhà sản xuất, 20.000 sản phẩm nhập khẩu và sản xuất trong nước.

- Tình hình cung cấp nguyên liệu sản xuất thay đổi, đặc biệt là chất lượng và giá thành các dược liệu nhập từ Trung Quốc không ổn định và kém chất lượng...

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

**Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:**

*Đơn vị tính : Triệu đồng*

| Chỉ tiêu           | Kế hoạch 2015 | 2015    | 2014    | % 2015 so với 2014 |
|--------------------|---------------|---------|---------|--------------------|
| Doanh thu thuần    | 300,000       | 215.741 | 271.960 | 79,3%              |
| Lợi nhuận sau thuế | 25,000        | 12.932  | 22.697  | 57,0%              |

*Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2015 của CTCP Nam Dược*



Doanh thu năm 2015 đạt 215.741 triệu đồng giảm 20,7 % so với năm 2014 và hoàn thành 71,9% kế hoạch đề ra.

Lợi nhuận trước thuế đạt 12.932 triệu đồng, giảm 43,0 % so với năm 2014 và hoàn thành 51,7 % kế hoạch đề ra.

Tuy nhiên chỉ tiêu doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế chưa hoàn thành kế hoạch nhưng năm 2015 đã đạt được những thành tích sau:

### **Thương hiệu**

- Thương Hiệu Nam Dược: Tháng 7/2013, đã bảo hộ thành công thương hiệu Nam Dược, tiếp tục nâng tầm nhận biết tốt trong giới chuyên môn cũng như trong cộng đồng với những đánh giá rất cao về những phương pháp và kết quả xây dựng thương hiệu Nam Dược. Đây là một thành tựu rất quan trọng để phát triển thương hiệu cho công ty mẹ và các sản phẩm mang thương hiệu Nam Dược nói chung.
- Với định hướng và cách làm bài bản, Nam Dược được Bộ Y tế và các cơ quan chuyên môn, quản lý mời tham dự nhiều hội đàm, hội thảo quan trọng liên quan đến định hướng phát triển dược liệu Việt Nam nói riêng và của Đông Dược Việt Nam nói chung. Nam Dược đồng thời tham dự chương trình “Thương mại sinh học Biotrade” tổ chức phi chính phủ Heveltas chủ trì với sự tài trợ của Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ (SECO).
- Các thương hiệu của Nam Dược tiếp tục được bộ khoa học công nghệ, bộ y tế và các bộ ngành khác đánh giá cao và trao nhiều bằng khen. Bộ y tế trao giải thưởng “biểu tượng vàng vì sự nghiệp chăm sóc sức khỏe cộng đồng”, Báo sài gòn tiếp thị đã bình chọn nhiều sản phẩm của Nam Dược tiếp tục là “Hàng việt nam chất lượng cao”. Các nhãn hàng: Thông Xoang Tán, Bảo Xuân, Diabetna được Viện doanh nghiệp Việt Nam trao tặng danh hiệu “ Sản phẩm đảm bảo chất lượng 2013- Quality Assurance 2013”. Bộ Y tế trao tặng bằng khen vì những đóng góp cho việc kế thừa y học cổ truyền Việt Nam. Nam Dược được Thủ tướng chính phủ trao tặng Giải vàng chất lượng quốc gia lần thứ hai cho những cam kết về chất lượng của Nam Dược đảm bảo đến tay người tiêu dùng những sản phẩm có hiệu quả cao trong phòng và điều trị bệnh. Đặc biệt, Nam Dược là doanh nghiệp duy nhất trong ngành dược đạt giải thưởng chất lượng Châu Á Thái Bình Dương năm 2015.
- Một số thương hiệu của Nam Dược có sự phát triển nhanh trong năm qua như Bảo Xuân, Bách Xà, Thông Xoang tán, bộ sản phẩm Ích Nhi. Nhãn hiệu Ích Nhi với 5 sản phẩm trong bộ sản phẩm đã có được vị thế khá chắc chắn trên thị trường.

### **Hệ thống phân phối**

- Với chính sách mới về chia nhóm sản phẩm chiến lược và nhóm sản phẩm bán điểm, Nam Dược thực hiện quản trị địa bàn đối với khách hàng bán điểm theo mô hình độc quyền tại địa bàn và cam kết bán đúng giá nhà phân phối. Năm 2015, Công ty đã ký được hợp đồng với 3.618 nhà thuốc trên toàn quốc và con số này dự kiến sẽ tăng trưởng lên trong năm 2016. Mở rộng độ bao phủ các mặt hàng khác trên 10.193 nhà thuốc trên toàn quốc.
- Sức mạnh hệ thống được sử dụng tối đa hiệu quả với số lượng nhân viên bán hàng trực tiếp cả nước vẫn duy trì ổn định là 120 nhân viên;
- Hình ảnh nhân sự tại địa bàn dần được chuẩn hóa để tạo ra hình ảnh nhận diện chuyên nghiệp về tác phong, ăn mặc, công cụ làm việc. Nhân sự của công ty tiếp tục được tuyển dụng, đào tạo, huấn luyện để nâng cao chất lượng năng lực, đồng thời chuẩn hóa quy trình làm việc và kiểm soát nhằm nâng cao hiệu suất làm việc của hệ thống.
- Triển khai nhanh, đa dạng trong các hình thức trưng bày tại điểm bán giúp tăng độ nhận biết và độ nhìn thấy của các sản phẩm và thương hiệu mẹ Nam Dược.
- Triển khai chính sách bán điểm, thu hút được nhiều khách hàng trên hầu hết các tỉnh thành trong cả nước tham gia vào các câu lạc bộ khách hàng của doanh nghiệp. Tăng độ nhận diện của khách hàng đối với các sản phẩm và dịch vụ của Nam Dược cung cấp nhằm đảm bảo cam kết “*Vì khách hàng*” là một trong những mục tiêu công ty đang thực hiện.

### **Về hoạt động nghiên cứu và phát triển:**



- Trong năm 2015, hoạt động nghiên cứu phát triển tập trung vào việc nghiên cứu sản phẩm mới và nâng cấp sản phẩm cũ đã đạt được một số thành tựu nhất định theo định hướng bộ sản phẩm, có đầu tư sâu về nghiên cứu thị trường, nghiên cứu bào chế để tung ra thị trường như: cải tiến sản phẩm Siro Ho cảm Ích Nhi với định hướng nguồn dược liệu sạch, cải tiến sản phẩm Siro ăn ngon trong Bộ 6 sản phẩm Ích Nhi cho trẻ em, Bộ sản phẩm Tiêu hóa (Dạ dày Nam Dược, Đại Tr tràng Nam Dược, Giải độc gan Nam Dược), Bộ Bảo Xuân cho phụ nữ 30+, 50+, ra mắt sản phẩm Bảo Xuân Gold. Ra đời 04 sản phẩm thiết yếu: Cao xoa Bách xà, Dầu gió Nam Dược và Dầu trầm – Khuynh diệp Ích Nhi, thuốc ho Nam Dược.

- Phối hợp công ty DP An đưa vào danh mục thuốc thiết yếu BHYT 12 thuốc và tiến hành đấu thầu bán vào bệnh viện: Thấp khớp Nam Dược, Bỏ huyết Ích não, Thông xoang tán, Cốt linh diệp, Kim tiền thảo...

#### **Hoạt động cung ứng và sản xuất:**

- Xây dựng được 45 vùng trồng dược liệu Sạch và chuẩn hóa tại nhiều địa phương trong cả nước.

- Tổ chức đấu thầu và lựa chọn các nhà cung cấp nguyên phụ liệu đầu vào..

#### **Tài chính:**

- Hoạt động tài chính được đánh giá khá lành mạnh, ổn định, cập nhật kịp thời tình hình kinh doanh của công ty đảm bảo các quyết định quản trị kịp thời của HĐQT và Ban TGD.

#### **Hoạt động nhân sự:**

- Hoạt động Tuyển dụng: Được chuẩn hóa và cho kết quả nhân sự đầu vào chất lượng hơn, minh bạch và công bằng hơn;

- Hoạt động đào tạo được tổ chức nhiều và phù hợp với từng đối tượng. Năm 2015, đã tổ chức được các khóa đào tạo quan trọng: Đào tạo tạo động lực cho nhân viên, Đào tạo định hướng đội ngũ và cách chăm sóc khách hàng, tạo dựng mối quan hệ khách hàng; đào tạo các khóa học về kiến thức sản phẩm, một số kỹ năng chuyên môn khác.

- Hoạt động đánh giá – sàng lọc nhân sự: Đã tổ chức đánh giá KPI toàn bộ nhân viên hàng tháng, 06 tháng. Áp dụng chính sách lương 3P cho hệ thống nhân viên bán hàng trực tiếp. Qua đó có chính sách khuyến khích nhân viên xuất sắc và phạt hoặc cho thôi việc những nhân sự kém chất lượng.

- Thực hiện hoạt động truyền thông nội bộ: Các hoạt động phúc lợi như nghỉ mát, teambuilding đã góp phần gắn kết tinh thần của cán bộ nhân viên công ty góp phần khẳng định bản sắc văn hóa doanh nghiệp, truyền bá lý tưởng và đam mê thuốc nam đến cộng đồng người tiêu dùng.

Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác).

| Họ và tên        | Chức vụ                          | Lý lịch                          | Số cổ phần nắm giữ |
|------------------|----------------------------------|----------------------------------|--------------------|
| Hoàng Minh Châu  | Tổng giám đốc                    | Thạc sĩ dược<br>Sinh năm 1974    | 189500             |
| Lê Văn Sản       | Phó Tổng giám đốc                | Dược sĩ<br>Sinh năm 1983         | 16000              |
| Trần Thị Anh Đức | Trưởng phòng Tài chính - Kế toán | Cử nhân kinh tế<br>Sinh năm 1980 | không              |
| Phạm Văn Đông    | Giám đốc công ty TNHH Nam Dược   | Dược sĩ                          | 24000              |



|                  |                                           |                                  |       |
|------------------|-------------------------------------------|----------------------------------|-------|
|                  |                                           | Sinh năm 1981                    |       |
| Nguyễn Văn Thành | Giám đốc công ty TNHH Nam Dược Phương Nam | Cử nhân kinh tế<br>Sinh năm 1983 | không |
| Khuất Văn Mạnh   | Trưởng phòng Nghiên cứu – Phát triển      | Dược sĩ<br>Sinh năm 1980         | 10900 |
| Đỗ Thị Tuyền     | Trưởng phòng Hành Chính - Nhân sự         | Cử nhân<br>Sinh năm 1974         | 4500  |
| Phạm Quang Hòa   | Giám đốc bán hàng Miền Bắc                | Cử nhân<br>Sinh năm 1984         | không |
| Lưu Thị Gấm      | Trưởng phòng Marketing                    | Thạc sỹ Dược<br>Sinh năm 1983    | Không |

- Những thay đổi trong ban điều hành: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm):
- + Tuyển dụng và bổ nhiệm Ông Phạm Quang Hòa làm Giám đốc bán hàng Miền Bắc, thay thế cho Ông Lương Thế Hanh xin nghỉ việc. Và cho nghỉ việc đối với Bà Nguyễn Thị Vân Hương – Giám đốc bán hàng toàn quốc đồng thời cũng tạm thời không có chức danh này trong hệ thống điều hành.
- + Tuyển dụng và bổ nhiệm Bà Lưu Thị Gấm làm Trưởng phòng Marketing thay thế cho Ông Phan Đức Hòa xin nghỉ việc.
- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

Tổng số CBNV toàn hệ thống:

| Trình độ       | Số lượng   | Tỷ lệ %     |
|----------------|------------|-------------|
| <b>Tổng số</b> | <b>442</b> | <b>100%</b> |
| Trên đại học   | 05         | 1.13%       |
| Đại học        | 107        | 24.20%      |
| Cao đẳng       | 52         | 11.76%      |
| Trung cấp      | 164        | 37.10%      |
| Sơ cấp + khác  | 114        | 25.79%      |

## 2. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Các khoản đầu tư lớn: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết).
- Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết).



### 3. Tình hình tài chính

#### a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu                                | Năm 2015 | Năm 2014 | % tăng giảm |
|-----------------------------------------|----------|----------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản                    | 157.917  | 162.319  | (2,7)%      |
| Doanh thu thuần                         | 215.741  | 271.960  | (20,7)%     |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 14.563   | 25.945   | (43,9)%     |
| Lợi nhuận khác                          | 661      | (83)     |             |
| Lợi nhuận trước thuế                    | 15.224   | 25.861   | (41,1)%     |
| Lợi nhuận sau thuế                      | 12.932   | 22.697   | (43,0)%     |

#### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu                                                           | Năm 2015 | Năm 2014 | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán                                     |          |          |         |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn:<br>(Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)         | 3,44     | 3,03     |         |
| + Hệ số thanh toán nhanh:<br>[(TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn]       | 1,04     | 0,94     |         |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn                                              |          |          |         |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản                                                | 0,23     | 0,24     |         |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu                                              | 0,29     | 0,32     |         |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động                                      |          |          |         |
| + Vòng quay hàng tồn kho:<br>(Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân) | 1,16     | 1,59     |         |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản                                         | 1,36     | 1,67     |         |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời                                       |          |          |         |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                             | 0,06     | 0,08     |         |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                              | 0,11     | 0,18     |         |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                                | 0,08     | 0,14     |         |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần              | 0,07     | 0,08     |         |

#### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu



- **Cổ phần:** Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài.
- **Cơ cấu cổ đông:** Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác.

| Cơ cấu cổ đông                      | Tổng số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ % |
|-------------------------------------|------------------------|---------|
| Cổ đông lớn (Người nắm $\geq 5\%$ ) | 1.739.650              | 30,63   |
| Cổ đông tổ chức                     | 272.000                | 4.79    |
| Cổ đông nhỏ (Người nắm $< 5\%$ )    | 3.945.765              | 69.37   |
| Tổng                                | 5.680.000              | 100     |

- **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu...vvv thành cổ phần.
- **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch.
- **Các chứng khoán khác:** nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán.

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

*Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:*

#### 1. Tổng quan về hoạt động kinh doanh 2015

Năm 2015, thị trường nói chung được đánh giá khá khó khăn do tiếp tục ảnh hưởng của suy thoái kinh tế kéo dài nhiều năm trước đó.

Ngành dược phẩm, thực phẩm chức năng năm 2015 cũng chứng kiến sự nở rộ của hàng nghìn sản phẩm mới, tạo nên sự cạnh tranh rất khốc liệt trên thị trường, cũng như trên phương tiện truyền thông.

Vấp phải những khó khăn trên, do cách làm cũ chậm thay đổi, cộng với việc dành thời gian nghiên cứu thay đổi chiến lược quản trị, nghiên cứu mô hình phát triển bền vững, nghiên cứu thị trường và công nghệ để tung ra nhiều sản phẩm mới cho tương lai, năm 2015 lại là một năm nữa sụt giảm không có sự tăng trưởng của Nam Dược, các chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận năm 2015 sau khi đã được Công ty TNHH kiểm toán An Việt Chi nhánh Hà Nội thực hiện kiểm toán và chốt số liệu như sau:

*Đơn vị tính : Triệu đồng*



| Chỉ tiêu                                                           | Năm 2015 | Năm 2014 | % tăng giảm 2015/2014 |
|--------------------------------------------------------------------|----------|----------|-----------------------|
| Tổng tài sản                                                       | 157.917  | 162.319  | (2,7)%                |
| Doanh thu thuần                                                    | 215.741  | 271.960  | (20,7)%               |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                  | 14.563   | 25.945   | (43,9)%               |
| Lợi nhuận khác                                                     | 661      | -83      |                       |
| Lợi nhuận trước thuế                                               | 15.224   | 25.861   | (41,1)%               |
| Lợi nhuận sau thuế                                                 | 12.932   | 22.697   | -(43,0)%              |
| Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                         | 6%       | 8%       |                       |
| Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)                      | 11%      | 18%      |                       |
| Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)                        | 8%       | 14%      |                       |
| Tỷ suất Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần(%) | 7%       | 8%       |                       |

*Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2015 của CTCP Nam Dược*

Về doanh thu: Doanh thu thuần năm 2015 đạt 215.741 triệu đồng, giảm 20,7% so với năm 2014 và đạt 71,9% so với kế hoạch đề ra.

Về Lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế năm 2015 đạt 12.932 triệu đồng, giảm 43,0% so với năm 2014 và đạt 51,7% so với kế hoạch đề ra.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần năm 2015 đạt 6% giảm so với năm 2014; Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu năm 2015 đạt 11% giảm hơn so với năm 2014 .

Nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước: Năm 2015, Nam Dược thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế với Nhà nước và nộp ngân sách 13.906 triệu đồng.

So với chỉ tiêu kinh doanh theo biên bản họp đại hội đồng cổ đông công ty cổ phần Nam Dược năm 2015, các chỉ tiêu kinh doanh thực hiện trong năm 2015 như sau:

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu                                   | Kế hoạch 2015 | Thực hiện 2015 | % thực hiện so với KH |
|--------------------------------------------|---------------|----------------|-----------------------|
| Vốn điều lệ                                | 56.800        | 56.800         | 100%                  |
| Doanh thu thuần                            | 300.000       | 215.741        | 71,9%                 |
| Lợi nhuận sau thuế                         | 25.000        | 12.932         | 51,7%                 |
| Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 8.3%          | 6%             | 72,3%                 |

*Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2015 của CTCP Nam Dược*

Cơ cấu doanh thu tự doanh và bao tiêu như sau:



Đơn vị tính: Triệu đồng

| Khoản mục    | Năm 2015       |          |
|--------------|----------------|----------|
|              | Giá trị        | Tỷ trọng |
| Tự phân phối | 145.510        | 67,6%    |
| Bán bao tiêu | 69.798         | 32,4%    |
| <b>Tổng</b>  | <b>271.960</b> |          |

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2015 của CTCP Nam Dược

## 2. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Lần

| Các chỉ tiêu                    | Năm 2015 | Năm 2014 | So sánh 2015/2014 |
|---------------------------------|----------|----------|-------------------|
| Hệ số thanh toán ngắn hạn       | 3,44     | 3,03     | 1,13              |
| Hệ số thanh toán nhanh          | 1,04     | 0,94     | 1,11              |
| Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu | 0,29     | 0,32     | -0,09             |

Hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2015 là 3,44 tăng 1,13 lần so với năm 2014 và tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu năm 2015 là 0,29 giảm 0,09 lần so với năm 2014 thể hiện năng lực về tài chính của Công ty đáp ứng tốt nhu cầu thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được (Như đã tổng kết và phân tích phần 1)

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2015, Nam Dược về cơ bản không có nhiều biến động về cơ cấu tổ chức so với năm 2014; Có một số vị trí thay đổi như sau:

1. Tuyển dụng mới Giám đốc bán hàng Miền Bắc công ty Cổ phần Nam Dược
2. Tuyển dụng mới Trưởng phòng Marketing công ty Cổ phần Nam Dược
3. Miễn nhiệm chức danh Giám đốc bán hàng toàn quốc và đồng ý cho nghỉ việc đối với Bà Nguyễn Thị Vân Hương và không tuyển dụng nhân sự cho chức danh này.
4. Đồng ý cho nghỉ việc đối với Ông Lương Thế Hanh – Giám đốc bán hàng Miền Bắc
5. Đồng ý cho nghỉ việc đối với Ông Phan Đức Hòa – Trưởng phòng Marketing Công ty.

6. Về chính sách quản lý, Nam Dược chú trọng phương pháp quản trị mục tiêu (BSC) trong toàn hệ thống và hệ thống đánh giá nhân sự theo kết quả công việc (KPI); Nam Dược luôn đặt ra những tầm nhìn thách thức và tìm các mô hình tiên tiến của thế giới với sự hỗ trợ của các chuyên gia để định hình rõ hướng đi phù hợp.

### 7. Kế hoạch phát triển trong tương lai

1. Tiếp tục định hướng chiến lược trở thành đại diện của thương hiệu thuốc Nam của người Việt với những thương hiệu sản phẩm dẫn đầu tại Việt Nam và xuất khẩu ra thế giới.
2. Nhân sự, công nghệ, nghiên cứu phát triển là những lĩnh vực sẽ được chú trọng đầu tư trong tương lai gần; Đối với một doanh nghiệp Dược thì công nghệ và Nghiên cứu phát triển phải là yếu tố có tính then chốt và quyết định tương lai dài hạn của doanh nghiệp; Bên cạnh tích lũy



kinh nghiệm bào chế theo tri thức Y học cổ truyền thì Nam Dược sẽ phải ứng dụng những công nghệ bào chế hàng đầu, nhằm nâng cao giá trị của các sản phẩm, phục vụ cộng đồng tốt hơn;

3. Sau giai đoạn ổn định và phục hồi bước sang giai đoạn mới, Nam Dược sẽ chuẩn hóa lại cơ cấu tổ chức và ưu tiên phát triển nguồn lực nhân sự, phục vụ cho chiến lược dẫn đầu;

4. Cân bằng hợp lý các nhóm lợi ích (*Cổ đông - Đối tác bao tiêu – Cán bộ công nhân viên*). Lấy mục tiêu ổn định lợi nhuận cho doanh nghiệp và cổ tức cho cổ đông làm mục tiêu ưu tiên trong năm 2016 và những năm tiếp theo nhưng cần ưu tiên đầu tư để tận dụng cơ hội bứt phá và tạo lập vị thế của thương hiệu.

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần).*

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty: Thống nhất với ý kiến của Ban tổng giám đốc về các mặt hoạt động của công ty.*
2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty: Ban điều hành đã rất nỗ lực trong hoạt động điều hành để thu được kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2015.*
3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị: Xây dựng chiến lược cho thời gian tới của Nam Dược và cùng Ban điều hành triển khai thực hiện chiến lược đã đề ra.*

**V. Quản trị công ty** (Tổ chức chào bán trái phiếu ra công chúng hoặc niêm yết trái phiếu không phải là công ty đại chúng không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này).

##### **1. Hội đồng quản trị**

- Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập, thành viên không điều hành và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác).

| STT | Họ và tên        | Chức danh HĐQT | Số cổ phần sở hữu | Chức danh trong điều hành tại công ty |
|-----|------------------|----------------|-------------------|---------------------------------------|
| 1   | Lã Xuân Hạnh     | Chủ tịch       | 139200            | Thành viên không điều hành            |
| 2   | Nguyễn Văn Giang | Phó chủ tịch   | 322200            | Thành viên độc lập                    |
| 3   | Hoàng Minh Châu  | Thành viên     | 189500            | Tổng giám đốc                         |
| 4   | Lê Văn Sản       | Thành viên     | 16000             | Giám đốc công ty TNHH Nam Dược        |
| 5   | Dương Thị Lan    | Thành viên     | 382000            | Thành viên độc lập                    |

- Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban).
- Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

##### **Số lượng và nội dung các buổi họp:**

| STT | Thời gian | Nội dung                                                  |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------------|
| 1   | Tháng 1   | 1. Báo cáo sơ bộ kế hoạch KD năm 2014 và kế hoạch KD 2015 |



|   |          |                                                                                                                                                                                                                               |
|---|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2 | Tháng 3  | 1. Báo cáo tài tính hợp nhất năm 2014; Kết quả kinh doanh quý I; Kế hoạch năm 2015<br>2. Thông qua các phương án về chiến lược marketing mới<br>3. Thông qua các phương án về tiết giảm chi phí trong các hoạt động cung ứng. |
| 3 | Tháng 4  | 1. Phương án tổ chức đại hội cổ đông                                                                                                                                                                                          |
| 4 | Tháng 5  | 1. Triển khai nghị quyết đại hội cổ đông                                                                                                                                                                                      |
| 5 | Tháng 8  | 1. Thông qua kế hoạch kinh doanh 6 tháng đầu năm, triển khai kế hoạch kinh doanh 6 tháng cuối năm.                                                                                                                            |
| 6 | Tháng 9  | 1. Thông qua kế hoạch kinh doanh quý 4/2015                                                                                                                                                                                   |
| 7 | Tháng 12 | 1. Phê duyệt kế hoạch kinh doanh năm 2016                                                                                                                                                                                     |

## 2. Kết quả các buổi họp:

| STT | Số ký hiệu       | Ngày tháng | Nội dung                                                                                                     |
|-----|------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | 01A/2015/NQ-HĐQT | 12/01/2015 | Phê duyệt kế hoạch sản lượng sản xuất năm 2015                                                               |
| 2.  | 01B/2015/NQ-HĐQT | 12/01/2015 | Chỉ đạo lập kế hoạch tiết giảm chi phí sản xuất năm 2015                                                     |
| 3.  | 01C/2015/NQ-HĐQT | 12/01/2015 | Phê duyệt đề xuất cải tạo sửa chữa cơ bản năm 2015                                                           |
| 4.  | 02A/2015/NQ-HĐQT | 17/03/2015 | Thông qua phương án tiết giảm chi phí sản xuất năm 2015                                                      |
| 5.  | 02B/2015/NQ-HĐQT | 17/03/2015 | Yêu cầu thực hiện tiết giảm chi phí trong hoạt động cung ứng năm 2015                                        |
| 6.  | 03A/2015/NQ-HĐQT | 22/03/2015 | Chỉ đạo việc thực hiện phương án marketing năm 2015                                                          |
| 7.  | 04A/2015/NQ-HĐQT | 08/04/2015 | Thông qua các nội dung dự kiến tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015                                 |
| 8.  | 04B/2015/NQ-HĐQT | 08/04/2015 | Thành lập Ban tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015                                              |
| 9.  | 05A/2015/NQ-HĐQT | 11/05/2015 | Triển khai Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 V/v chia trả cổ tức năm 2014                 |
| 10. | 05B/2015/NQ-HĐQT | 11/05/2015 | Triển khai Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 V/v chia trả thù lao HĐQT, BKS năm 2014      |
| 11. | 05C/2015/NQ-HĐQT | 11/05/2015 | Triển khai Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 V/v Trích quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014 |
| 12. | 05D/2015/NQ-HĐQT | 11/05/2015 | Chuyển lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 từ công ty TNHH Nam Dược lên Công ty cổ phần Nam Dược               |
| 13. | 06A/2015/NQ-HĐQT | 15/08/2015 | Thông qua kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2015                                                            |



|     |                   |            |                                                  |
|-----|-------------------|------------|--------------------------------------------------|
| 14. | 06B/2015/NQ-HĐQT  | 15/08/2015 | Ban hành Điều lệ công ty                         |
| 15. | 07A/2015/ NQ-HĐQT | 27/09/2015 | Thông qua kế hoạch quý 4/2015                    |
| 16. | 08A/2015/NQ- HĐQT | 28/12/2015 | Phê duyệt kế hoạch kinh doanh 2016               |
| 17. | 08B/2015/NQ- HĐQT | 28/12/2015 | Phê duyệt kế hoạch sản xuất 2016                 |
| 18. | 08C/2015/NQ- HĐQT | 28/12/2015 | Phê duyệt kế hoạch mở rộng nhà bao tiêu năm 2016 |
| 19. | 08D/2015/NQ- HĐQT | 28/12/2015 | Lựa chọn đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2015 |

-Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

| STT | Họ và tên        | Chức danh<br>HĐQT | Số cổ phần<br>sở hữu | Hoạt động                                           |
|-----|------------------|-------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|
| 1   | Lã Xuân Hạnh     | Chủ tịch          | 139200               | Hỗ trợ cho công tác nghiên cứu phát triển, Sản xuất |
| 2   | Nguyễn Văn Giang | Phó chủ tịch      | 322200               | Hỗ trợ công tác Tài chính; kinh doanh               |
| 3   | Dương Thị Lan    | Thành viên        | 382000               | Hỗ trợ công tác kinh doanh                          |

-Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

-Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:

### 3. Ban Kiểm soát

- Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành):

| STT | Họ và tên              | Chức danh BKS | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ % |
|-----|------------------------|---------------|-------------------|---------|
| 1   | Vũ Thị Nga             | Trưởng ban    | 21500             | 0,38    |
| 2   | Phạm Thành Đạt         | Thành viên    | 40690             | 0,72    |
| 3   | Nguyễn Thị Quỳnh Hương | Thành viên    | 28000             | 0,49    |

- Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

| STT | Thời gian | Nội dung và kết quả                                                                         |
|-----|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tháng 7   | Kiểm soát các hoạt động 6 tháng đầu năm; báo cáo kết quả giám sát hoạt động 6 tháng đầu năm |
| 2   | Tháng 12  | Kiểm soát hoạt động năm 2015; báo cáo hoạt động năm 2015                                    |

### 4. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát



- Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: Năm 2015 toàn bộ thành viên hội đồng quản trị và ban kiểm soát được nhận thù lao theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2015 là 5% lợi nhuận sau thuế năm 2014.
- Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có
- Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên).
- Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định của pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty).

## **VI. Báo cáo tài chính**

### **1. Báo cáo kiểm toán độc lập**

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

#### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt của Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam – Công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2015. Với những tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế khác để xác nhận số dư tiền mặt của Công ty này. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư tiền mặt của Công ty TNHH Nam Dược Phương Nam tại ngày 31/12/2015 với số tiền 4.427.671.186 VND được trình bày tại chỉ tiêu “Tiền” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất kèm theo cũng như ảnh hưởng (nếu có) của số dư này tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.



Như đã trình bày tại thuyết minh số 06 của phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược đã đăng ký tạm ngừng hoạt động từ ngày 15/02/2006 và khoản đầu tư của Công ty vào Công ty này với số tiền 255.000.000 VND được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty theo giá gốc. Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đủ cơ sở đánh giá khả năng thu hồi và mức trích lập dự phòng tổn thất của khoản đầu tư này. Do đó, chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nam Dược tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## **2. Báo cáo tài chính được kiểm toán**

### **1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Mẫu số B01 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>122.655.570.637</b> | <b>119.478.149.530</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>19.205.166.678</b>  | <b>18.869.306.753</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 19.205.166.678         | 18.869.306.753         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>17.209.462.682</b>  | <b>15.783.423.632</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 2.997.530.719          | 7.564.840.843          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 11.008.196.595         | 8.143.800.686          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 6.1         | 3.100.000.000          | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8.1         | 103.735.368            | 74.782.103             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>85.537.749.841</b>  | <b>82.383.909.251</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 9           | 85.537.749.841         | 82.383.909.251         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>703.191.436</b>     | <b>2.441.509.894</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 10.1        | 352.383.498            | 2.124.433.846          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | -                      | 158.611.918            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 14          | 350.807.938            | 158.464.130            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>35.261.855.158</b>  | <b>42.841.157.784</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>153.000.000</b>     | <b>153.000.000</b>     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 8.2         | 153.000.000            | 153.000.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>31.458.957.046</b>  | <b>37.321.848.476</b>  |



|                                                              |            |      |                        |                        |
|--------------------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                  | 221        | 13   | 31.378.814.258         | 37.161.562.872         |
| - Nguyên giá                                                 | 222        |      | 101.541.842.381        | 102.540.694.380        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                     | 223        |      | (70.163.028.123)       | (65.379.131.508)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                   | 227        | 11   | 80.142.788             | 160.285.604            |
| - Nguyên giá                                                 | 228        |      | 801.428.129            | 801.428.129            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                     | 229        |      | (721.285.341)          | (641.142.525)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                           | <b>240</b> |      | <b>218.860.000</b>     | <b>218.860.000</b>     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                           | 242        | 12   | 218.860.000            | 218.860.000            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                           | <b>250</b> |      | <b>255.000.000</b>     | <b>255.000.000</b>     |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 253        | 6.2  | 255.000.000            | 255.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                              | <b>260</b> |      | <b>3.176.038.112</b>   | <b>4.892.449.308</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                 | 261        | 10.2 | 1.894.481.517          | 2.495.366.989          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                            | 262        |      | 1.281.556.595          | 2.397.082.319          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                       | <b>270</b> |      | <b>157.917.425.795</b> | <b>162.319.307.314</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        | <b>300</b> |      | <b>35.633.793.616</b>  | <b>39.410.878.289</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        | <b>310</b> |      | <b>35.633.793.616</b>  | <b>39.410.878.289</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311        | 14   | 3.668.160.205          | 12.094.750.450         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 312        |      | 84.432.131             | 662.971.050            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 313        | 15   | 2.353.144.158          | 5.583.729.345          |
| 4. Phải trả người lao động                                   | 314        |      | 7.777.431.584          | 10.787.575.727         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 315        | 16   | 406.059.768            | 209.152.415            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 319        | 18   | 1.316.412.221          | 1.603.621.800          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                        | 320        | 17   | 19.728.833.413         | 8.244.351.388          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                | 322        |      | 299.320.136            | 224.726.114            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | <b>400</b> |      | <b>122.283.632.179</b> | <b>122.908.429.025</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | 19   | <b>122.283.632.179</b> | <b>122.908.429.025</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | 19.a | 56.800.000.000         | 56.800.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |      | 56.800.000.000         | 56.800.000.000         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | 19.b | 65.483.632.179         | 66.108.429.025         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |      | 51.182.041.163         | 57.869.755.137         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |      | 14.301.591.016         | 8.238.673.888          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                     | <b>440</b> |      | <b>157.917.425.795</b> | <b>162.319.307.314</b> |



## 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 (Mẫu B02-DN/HN)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                           | <b>01</b> | <b>21</b>   | <b>215.741.664.082</b> | <b>271.994.198.341</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                            | 02        | 21          | 432.108.009            | 33.463.715             |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>       | <b>10</b> | <b>21</b>   | <b>215.309.556.073</b> | <b>271.960.734.626</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                        | 11        | 22          | 97.771.089.343         | 123.173.592.672        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         | <b>20</b> |             | <b>117.538.466.730</b> | <b>148.787.141.954</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                           | 21        | 23          | 47.017.172             | 122.823.892            |
| 7. Chi phí tài chính                                                       | 22        | 24          | 1.655.281.344          | 1.697.026.834          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                           | <i>23</i> |             | <i>1.650.692.003</i>   | <i>1.693.703.075</i>   |
| 9. Chi phí bán hàng                                                        | 25        | 25          | 71.486.797.601         | 93.213.435.952         |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                           | 26        | 25          | 29.879.976.415         | 28.053.961.859         |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>14.563.428.542</b>  | <b>25.945.541.201</b>  |
| 12. Thu nhập khác                                                          | 31        | 26          | 790.840.649            | 27.282.456             |
| 13. Chi phí khác                                                           | 32        | 26          | 129.743.950            | 111.038.037            |
| <b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> | <b>26</b>   | <b>661.096.699</b>     | <b>(83.755.581)</b>    |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>15.224.525.241</b>  | <b>25.861.785.620</b>  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                           | 51        | 27          | 1.176.763.115          | 5.171.742.155          |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                            | 52        | 28          | 1.115.525.724          | (2.007.731.523)        |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | <b>60</b> |             | <b>12.932.236.402</b>  | <b>22.697.774.988</b>  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ                          | 61        |             | 12.932.236.402         | 22.697.774.988         |
| 20. Lợi ích của cổ đông thiểu số                                           | 62        |             | -                      | -                      |
| <b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>                                    | <b>70</b> | <b>29</b>   | <b>2.277</b>           | <b>3.796</b>           |

## 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015 theo phương pháp gián tiếp (Mẫu B03-DN/HN)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|----------|-------|-------------|---------|-----------|
|----------|-------|-------------|---------|-----------|



**I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**

|                                                                                                  |           |                       |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   | <b>01</b> | <b>15.224.525.241</b> | <b>25.861.785.620</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |           |                       |                       |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02        | 6.008.580.542         | 11.541.622.850        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | (497.580)             | (2.331.051)           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        | (227.017.172)         | (145.971.942)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        | 1.650.692.003         | 1.693.703.075         |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> | <b>22.656.283.034</b> | <b>38.948.808.552</b> |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | 2.755.754.784         | (9.458.421.700)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | (3.153.840.590)       | (10.123.699.912)      |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (15.583.189.214)      | 7.768.804.987         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | 2.243.116.729         | (966.082.899)         |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        | (1.620.269.023)       | (1.708.518.833)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | (3.600.199.586)       | (3.096.178.849)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        | 1.270.362.161         | 2.096.546             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        | (1.842.124.238)       | (1.550.253.800)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> | <b>3.125.894.057</b>  | <b>19.816.554.092</b> |

**II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**

|                                                                              |           |                        |                      |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|----------------------|
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21        | (386.990.909)          | (961.776.218)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                          | 22        | 180.000.000            | 27.270.000           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      | 23        | (3.100.000.000)        |                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       | 27        | 47.017.172             | 122.823.892          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             | <b>30</b> | <b>(3.259.973.737)</b> | <b>(811.682.326)</b> |

**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

|                                                               |           |                    |                         |
|---------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|-------------------------|
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                       | 33        | 65.488.382.226     | 55.614.516.964          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                    | 34        | (54.003.900.201)   | (65.178.305.413)        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                    | 36        | (11.015.040.000)   | (11.360.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>           | <b>40</b> | <b>469.442.025</b> | <b>(20.923.788.449)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br><b>(50=20+30+40)</b> | <b>50</b> | <b>335.362.345</b> | <b>(1.918.916.683)</b>  |



|                                                           |           |          |                       |                       |
|-----------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                    | <b>60</b> |          | <b>18.869.306.753</b> | <b>20.787.988.931</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   | 61        |          | 497.580               | 234.505               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br/>(70=50+60+61)</b> | <b>70</b> | <b>5</b> | <b>19.205.166.678</b> | <b>18.869.306.753</b> |

#### 4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2015 (Mẫu B09-DN/HN)

##### 1. Thông tin khái quát

###### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nam Dược (gọi tắt là “Công ty”) có trụ sở tại Lô A7/D21, khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103003831 ngày 04/03/2004, chuyển đổi sang số 0103039249 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty có 09 lần thay đổi đăng ký kinh doanh.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101452595 ngày 25/12/2013 với vốn điều lệ là: 56.800.000.000 VND (Năm mươi sáu tỷ tám trăm triệu đồng chẵn), chia thành 5.680.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi.

**Lĩnh vực kinh doanh:** kinh doanh thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh:**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm bổ sung dinh dưỡng; kinh doanh thực phẩm);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng; thực phẩm bổ sung dinh dưỡng);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Bán buôn thuốc, kinh doanh dược liệu, mỹ phẩm);
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Tư vấn, đào tạo và dịch vụ chuyển giao công nghệ dược phẩm, mỹ phẩm);
- Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh trang thiết bị y tế);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế (trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);

- Đối với những ngành nghề có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

| Đơn vị/ Đơn vị trực thuộc |                                                           | Địa chỉ                                                                    | Hoạt động kinh doanh chính |                                |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| 1                         | Công ty Cổ phần Nam Dược<br>- Chi nhánh Hà Nội (*)        | Số 3, ngách 34/23, ngõ 34 đường Nguyễn Hồng, Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội | Kinh doanh dược phẩm       |                                |
| Công ty con               | Địa chỉ                                                   | Tỷ lệ phần sở hữu                                                          | Tỷ lệ quyền biểu quyết     | Ngành nghề kinh doanh          |
| 1 Công ty TNHH Nam Dược   | Lô M13 (C4-9), Khu Công nghiệp Hòa Xá, Thành phố Nam Định | 100%                                                                       | 100%                       | Sản xuất, kinh doanh dược phẩm |



|   |                                         |                                                             |      |      |                      |
|---|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------|------|----------------------|
| 2 | Công ty TNHH MTV Nam Dược<br>Phường Nam | C4B, Bửu Long, Phường 15,<br>Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Kinh doanh dược phẩm |
|---|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------|------|----------------------|

(\*) Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2011 Công ty Cổ phần Nam Dược ngày 08/05/2011 đã thông qua việc giải thể chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Nam Dược. Đồng thời Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội – phòng đăng ký kinh doanh số 02 đã cấp Giấy xác nhận số 4162/14 ngày 23/01/2014 về việc đã tiếp nhận thông báo tạm ngừng hoạt động của Chi nhánh. Thời gian tạm ngừng lần 02 từ ngày 24/01/2014 đến ngày 24/01/2015. Ngày 26/01/2015, Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội – phòng đăng ký kinh doanh số 02 đã cấp Giấy biên nhận số 55/GBN-DKGD02 về việc đã tiếp nhận Thông báo hoạt động trở lại của Công ty Cổ phần Nam Dược – Chi nhánh Hà Nội, thời gian hoạt động trở lại từ ngày 24/01/2015.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:** Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

## 1. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty do công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất cho tới ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ trọng yếu, số dư nội bộ, và lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công ty con bị loại trừ khỏi việc hợp nhất báo cáo tài chính khi:

- Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời vì công ty con này chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian dài và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Khoản đầu tư vào công ty con bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như



các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 22.470 VND/USD và 26.090 VND/EUR đối với khoản mục tiền; tại ngày 31/12/2014 là 21.375 VND/USD và 25.910 VND/EUR.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản cho vay***

Phản ánh các khoản cho vay bằng hợp đồng vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

##### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.

#### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Các khoản đã chi hộ; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Ngoài ra, quy trình sản xuất, bảo quản, mua và bán các mặt hàng được phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và dược liệu phải tuân thủ các quy định liên quan của Nhà nước Việt Nam và phù hợp với tiêu chuẩn chuyên môn của các tổ chức thế giới đã được Công ty đăng ký.



### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                                          | <b>Năm 2015</b> |
|------------------------------------------|-----------------|
|                                          | <b>(số năm)</b> |
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 06 - 20         |
| Máy móc, thiết bị                        | 05              |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 04         |
| Tài sản cố định khác                     | 06 - 08         |

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất, chi phí san lấp mặt bằng 10.000 m<sup>2</sup> đất thuê 49 năm từ ngày 24/09/2003 tại lô M13 (C4-9), khu Công nghiệp Hòa Xá, xã Hòa Xá, thành phố Nam Định. Chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí quảng cáo; chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng nhà máy giai đoạn 2; chi phí mua bảo hiểm xe ô tô; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí quảng cáo, chi phí duy trì tên miền, chi phí thuê văn phòng,... Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian dưới 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là:

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí đăng ký tên miền, phí xây dựng chiến lược kinh doanh và quản lý nhân sự... thời hạn sử dụng từ trên 12 tháng trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 đến 24 tháng.
- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng nhà máy giai đoạn 2 được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 120 tháng.

#### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:



- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Tiền ký quỹ của Trình duyệt viên, cổ tức còn phải trả cho cổ đông, thù lao phải trả cho Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị; và các khoản phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

### **Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm:

Chi phí phải trả là khoản trích trước lãi vay của các hợp đồng vay ngắn hạn và nợ dài hạn được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế trong kỳ.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí quảng cáo, chi phí kiểm toán báo cáo tài chính, chi phí phụ trách chuyên môn, và các khoản chi phí khác.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư (cổ tức) dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được chủ sở hữu Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm: Lãi tiền gửi; lãi chênh lệch tỷ giá..., cụ thể như sau:



- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

#### **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm trị giá vốn của hàng hóa bán trong kỳ; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

#### **Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế;

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

#### **Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Công ty Cổ phần Nam Dược và Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính 2014 là 22%.



Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 437/2005/VP5 ngày 15/12/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định và biên bản thanh tra thuế của Cục thuế Nam Định ngày 27/04/2011, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty TNHH Nam Dược là 10% trên thu nhập chịu thuế và áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động cho phần thu nhập của dự án đầu tư mang lại. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm thứ 10 công ty có lãi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đầu ra là 5% đối với sản phẩm thuốc và 10% đối với thực phẩm chức năng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.



### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty). Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, số 16, số 17, số 21, số 32.

## 5. TIỀN

|                                 | Số cuối năm (VND)     | Số đầu năm (VND)      |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 4.600.153.892         | 11.206.048.232        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 14.605.012.786        | 7.663.258.521         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>19.205.166.678</b> | <b>18.869.306.753</b> |

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### Phải thu về cho vay

|                                                                                  | Số cuối năm (VND)    | Số đầu năm (VND) |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|
| Ngắn hạn                                                                         | 3.100.000.000        | -                |
| Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay | 3.100.000.000        | -                |
| Ông Phạm Thành Đạt (*)                                                           | 3.100.000.000        | -                |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>3.100.000.000</b> | <b>-</b>         |

(\*) Cho vay theo hợp đồng cho vay tiền ngày 31/12/2015 giữa Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam và ông Phạm Thành Đạt, kỳ hạn vay là 10 ngày, lãi suất cho vay là 7%/năm.

### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Số cuối năm (VND) |          |                | Số đầu năm ( VND) |          |                |
|-------------------|----------|----------------|-------------------|----------|----------------|
| Giá gốc           | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc           | Dự phòng | Giá trị hợp lý |



|                            |             |   |             |             |   |             |
|----------------------------|-------------|---|-------------|-------------|---|-------------|
| Đầu tư vào đơn vị khác (*) | 255.000.000 | - | 255.000.000 | 255.000.000 | - | 255.000.000 |
|----------------------------|-------------|---|-------------|-------------|---|-------------|

(\*) Khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược. Công ty này đã tạm ngừng hoạt động từ ngày 15/02/2006.

## 7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                                      | Số cuối năm (VND)    | Số đầu năm (VND)     |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                      | <b>2.997.530.719</b> | <b>7.564.840.843</b> |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 2.469.067.188        | 3.376.612.399        |
| <i>Công ty TNHH Khoa học dinh dưỡng ORGALIFE</i>                                     | 1.595.576.042        | -                    |
| <i>Công ty TNHH Dược Phẩm Ích Nhân</i>                                               | -                    | 818.745.180          |
| <i>Công ty TNHH Dược Phẩm Me Za</i>                                                  | -                    | 400.301.580          |
| <i>Quầy thuốc Linh Giang</i>                                                         | -                    | 683.029.495          |
| <i>Công ty TNHH Thiết bị y tế 3M</i>                                                 | 873.491.146          | 1.474.536.144        |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác                                               | 528.463.531          | 4.188.228.444        |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan                                         |                      |                      |
| <i>Công ty TNHH Dược Phẩm Ích Nhân – Bên liên quan</i>                               | -                    | 818.745.180          |

## 8. PHẢI THU KHÁC

|                           | Số cuối năm (VND)  |          | Số đầu năm (VND)   |          |
|---------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                           | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>           | <b>103.735.368</b> | <b>-</b> | <b>74.782.103</b>  | <b>-</b> |
| Ký cược, ký quỹ           | 10.000.000         | -        | 10.000.000         | -        |
| Phải thu cơ quan bảo hiểm | 16.087.922         | -        | 1.895.492          | -        |
| Phải thu khác             | 12.692.098         | -        | 1.649.978          | -        |
| Tạm ứng                   | 64.955.348         | -        | 61.236.633         | -        |
| <b>Dài hạn</b>            | <b>153.000.000</b> | <b>-</b> | <b>153.000.000</b> | <b>-</b> |
| Ký cược, ký quỹ           | 153.000.000        | -        | 153.000.000        | -        |

## 9. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Số cuối năm (VND)     |          | Số đầu năm (VND)      |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 39.143.405.057        | -        | 43.052.292.203        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 137.735.567           | -        | 26.534.439            | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.218.552.093         | -        | 6.798.717.180         | -        |
| Thành phẩm                           | 34.160.758.741        | -        | 19.579.765.526        | -        |
| Hàng hoá                             | 9.877.298.383         | -        | 12.926.599.903        | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>85.537.749.841</b> | <b>-</b> | <b>82.383.909.251</b> | <b>-</b> |



## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                                | Số cuối năm (VND)    | Số đầu năm (VND)     |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>10.1 Ngắn hạn</b>                                           | <b>352.383.498</b>   | <b>2.124.433.846</b> |
| Chi phí quảng cáo, làm biển quảng cáo                          | 84.328.008           | 2.038.923.700        |
| Phí bảo hiểm xe ô tô                                           | 26.898.250           | 30.591.917           |
| Phí duy trì tên miền                                           | 17.229.500           | 6.740.000            |
| Phí dịch vụ đăng tuyển trên VietnamWork                        | 12.461.400           | -                    |
| Chi phí thuê văn phòng                                         | 165.000.000          | -                    |
| Các khoản khác                                                 | 46.466.340           | 48.178.229           |
| <b>10.2 Dài hạn</b>                                            | <b>1.894.481.517</b> | <b>2.495.366.989</b> |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                                      | 611.728.597          | 1.160.916.189        |
| Phí xây dựng chiến lược kinh doanh và hệ thống quản lý nhân sự | *                    |                      |
| Chi phí thiết kế website                                       | 125.999.994          | -                    |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định                               | 479.833.751          | 311.089.843          |
| Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng lô đất giai đoạn 2         | 229.246.173          | 258.826.317          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                                 | 37.319.462           | 173.625.549          |

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

|                    | Nguyên giá         | Giá trị hao mòn    | Giá trị còn lại    |
|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Số đầu năm</b>  | <b>801.428.129</b> | <b>641.142.525</b> | <b>160.285.604</b> |
| Tăng trong năm     | -                  | 80.142.816         |                    |
| Giảm trong năm     | -                  | -                  |                    |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>801.428.129</b> | <b>721.285.341</b> | <b>80.142.788</b>  |

## 12. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang  | Năm nay<br>VND     | Năm sau<br>VND     |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Tại ngày 01 tháng 01</b>      | <b>218.860.000</b> | <b>218.860.000</b> |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 (**)</b> | <b>218.860.000</b> | <b>218.860.000</b> |

(\*) Mua sắm phần mềm kế toán, phát sinh từ trước năm 2014 nhưng chưa hoàn thành nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng.



### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Dụng cụ<br>quản lý | Tài sản<br>cố định khác | Cộng            |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------------|--------------------|-------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                     |                                    |                    |                         |                 |
| Số đầu năm                    | 29.780.149.478           | 61.710.972.882      | 6.456.311.281                      | 548.017.290        | 4.045.243.449           | 102.540.694.380 |
| Tăng trong năm                | 129.819.091              | 266.790.909         | -                                  | 120.200.000        | -                       | 516.810.000     |
| Mua trong năm                 | -                        | 266.790.909         | -                                  | 120.200.000        | -                       | 386.990.909     |
| Tăng khác                     | 129.819.091              | -                   | -                                  | -                  | -                       | 129.819.091     |
| Giảm trong năm                | 419.658.304              | 360.901.625         | 687.933.409                        | 47.168.661         | -                       | 1.515.661.999   |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | 360.901.625         | 687.933.409                        | -                  | -                       | 1.048.835.034   |
| Giảm khác                     | 419.658.304              | -                   | -                                  | 47.168.661         | -                       | 466.826.965     |
| Số cuối năm                   | 29.490.310.265           | 61.616.862.166      | 5.768.377.872                      | 621.048.629        | 4.045.243.449           | 101.541.842.381 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                     |                                    |                    |                         |                 |
| Số đầu năm                    | 9.591.532.646            | 48.258.127.643      | 3.457.399.465                      | 378.985.537        | 3.693.086.217           | 65.379.131.508  |
| Tăng trong năm                | 2.703.098.564            | 2.438.369.942       | 539.991.132                        | 77.460.876         | 169.517.212             | 5.928.437.726   |
| Khấu hao trong năm            | 2.703.098.564            | 2.438.369.942       | 539.991.132                        | 77.460.876         | 169.517.212             | 5.928.437.726   |
| Giảm trong năm                | 48.537.416               | 360.901.625         | 687.933.409                        | 47.168.661         | -                       | 1.144.541.111   |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | 360.901.625         | 687.933.409                        | -                  | -                       | 1.048.835.034   |
| Giảm khác                     | 48.537.416               | -                   | -                                  | 47.168.661         | -                       | 95.706.077      |
| Số cuối năm                   | 12.246.093.794           | 50.335.595.960      | 3.309.457.188                      | 409.277.752        | 3.862.603.429           | 70.163.028.123  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                     |                                    |                    |                         |                 |
| Số đầu năm                    | 20.188.616.832           | 13.452.845.239      | 2.998.911.816                      | 169.031.753        | 352.157.232             | 37.161.562.872  |
| Số cuối năm                   | 17.244.216.471           | 11.281.266.206      | 2.458.920.684                      | 211.770.877        | 182.640.020             | 31.378.814.258  |

**Trong đó:** Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2015 là 49.299.333.990 VND (tại 31/12/2014: 47.606.436.680 VND).

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                                                      | Số cuối năm (VND)    | Số đầu năm (VND)      |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                      | <b>3.668.160.205</b> | <b>12.094.750.450</b> |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 938.126.045          | 3.681.218.297         |
| Công ty TNHH TM và SX Bao bì Sông Lam                                | 498.126.045          | -                     |
| Công ty TNHH Suheung Việt nam                                        | -                    | 2.280.850.000         |
| Bà Đô Thị Hoa                                                        | -                    | 1.400.368.297         |
| Công ty Cổ phần Truyền Thông Minh                                    | 440.000.000          | -                     |



|                                 |               |               |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| Phải trả cho các đối tượng khác | 2.730.034.160 | 8.413.532.153 |
|---------------------------------|---------------|---------------|

# 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                      | Số đầu năm<br>(VND)  | Số phải nộp trong<br>năm (VND) | Số đã thực nộp<br>trong năm (VND) | Số cuối năm (VND)    |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                | 1.698.708.167        | 7.574.416.929                  | 7.555.294.350                     | 1.717.830.746        |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -                    | 87.263.189                     | 87.263.189                        | -                    |
| Thuế nhập khẩu                       | -                    | 52.206.189                     | 52.206.189                        | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 2.504.724.137        | 1.221.430.626                  | 3.600.199.586                     | 125.955.177          |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 1.221.832.911        | 1.441.230.921                  | 2.504.513.535                     | 158.550.297          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất          | -                    | 120.263.000                    | 120.263.000                       | -                    |
| Các loại thuế khác                   | -                    | 9.700.000                      | 9.700.000                         | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>5.425.265.215</b> | <b>10.506.510.854</b>          | <b>13.929.439.849</b>             | <b>2.002.336.220</b> |

Trong đó:

|               |               |               |
|---------------|---------------|---------------|
| 15.1 Phải nộp | 5.583.729.345 | 2.353.144.158 |
| 15.2 Phải thu | 158.464.130   | 350.807.938   |

# 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                                      | Số cuối năm (VND) | Số đầu năm (VND) |
|------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Ngắn hạn                                             | 406.059.768       | 209.152.415      |
| Lãi vay phải trả                                     | 30.422.980        | -                |
| Chi phí phải trả khác                                | 375.636.788       | 209.152.415      |
| Chi phí quảng cáo                                    | 71.949.600        | -                |
| Chi phí phụ trách chuyên môn của Ông Hoàng Minh Châu | 66.000.000        | 16.500.000       |
| Chi phí thuê xe ô tô của Ông Hoàng Minh Châu         | 60.000.000        | -                |
| Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính                  | 90.000.000        | 90.000.000       |
| Chi phí phải trả khác                                | 87.687.188        | 102.652.415      |

# 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                         | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
| Ngắn hạn                | 19.728.833.413     | 8.244.351.388     |
| Các khoản vay           | 19.728.833.413     | 8.244.351.388     |
| <b>a. Các khoản vay</b> |                    |                   |

|                  |                 |                   |
|------------------|-----------------|-------------------|
| Số đầu năm (VND) | Trong năm (VND) | Số cuối năm (VND) |
|------------------|-----------------|-------------------|



|                                                                                           | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                                       | <b>8.244.351.388</b> | <b>8.244.351.388</b>     | <b>65.488.382.226</b> | <b>54.003.900.201</b> | <b>19.728.833.413</b> | <b>19.728.833.413</b>    |
| Ngân hàng Thương mại cổ<br>phần Đầu tư và Phát triển<br>Việt Nam - Chi nhánh Nam<br>Định  | 8.244.351.388        | 8.244.351.388            | 17.544.514.717        | 20.174.500.477        | 5.614.365.628         | 5.614.365.628            |
| Ngân hàng Thương mại cổ<br>phần Công thương Việt<br>Nam - Chi nhánh Thành<br>phố Nam Định | -                    | -                        | 43.943.867.509        | 29.829.399.724        | 14.114.467.785        | 14.114.467.785           |
| Các cá nhân                                                                               | -                    | -                        | 4.000.000.000         | 4.000.000.000         | -                     | -                        |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung                                                                   | -                    | -                        | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | -                     | -                        |
| Ông Phạm Thành Đạt                                                                        | -                    | -                        | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         | -                     | -                        |

**Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn còn số dư tại 31/12/2015:** \*

**Chi tiết các hợp đồng vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định còn số dư tại 31/12/2015:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 09/2015/621515/HĐTD ngày 10 tháng 09 năm 2015:

- Số tiền nhận nợ: 1.359.838.708 VND;
- Mục đích vay: Trả lương và thanh toán tiền điện;
- Lãi suất vay cố định: 9%;

(2) Hợp đồng tín dụng số 10/2015/621515/HĐTD ngày 08 tháng 10 năm 2015:

- Số tiền nhận nợ: 1.283.189.420 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua nguyên phụ liệu và tiền điện;
- Lãi suất vay cố định: 9%;

(3) Hợp đồng tín dụng số 11/2015/621515/HĐTD ngày 12 tháng 10 năm 2015:

- Số tiền nhận nợ: 1.144.422.100 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền lương;
- Lãi suất vay cố định: 9%;

(4) Hợp đồng tín dụng số 12/2015/621515/HĐTD ngày 23 tháng 11 năm 2015:

- Số tiền nhận nợ: 829.579.500 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua dược liệu;
- Lãi suất vay cố định: 9%;

(5) Hợp đồng tín dụng số 13/2015/621515/HĐTD ngày 09 tháng 12 năm 2015:

- Số tiền nhận nợ: 997.335.900 VND;

- Mục đích vay: Thanh toán tiền lương;

- Lãi suất vay cố định: 9%;

Các khoản vay trên đều có thời hạn vay là 6 tháng.

**Chi tiết hợp đồng vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Nam Định còn số dư tại 31/12/2015:**

Hợp đồng tín dụng số 0907/2015-HĐTDHM/NHCT382-NAMDUOC ngày 09 tháng 07 năm 2015:

- Hạn mức cho vay: 25.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh;

- Lãi suất vay: Theo từng lần nhận nợ;

- Thời hạn vay: Ghi trên Giấy Nhận nợ;

- Tài sản đảm bảo, gồm:

+ Hợp đồng thế chấp số công chứng 4225.2012/HĐTC thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất: QSDĐ số AM 040436, Chủ sở hữu: Ông Hoàng Minh Châu và bà Dương Thị Sáu, địa chỉ: Lô A18/D7 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

+ Hợp đồng thế chấp số công chứng 3757.2011/HĐTC thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất: QSDĐ số AK 626847, Chủ sở hữu: Ông Lã Xuân Hạnh và bà Dương Thị Hà, địa chỉ: Số 2 ngách 1 ngõ 132 tổ 17, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

- Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2015 là 14.114.467.785 VND.

## 18. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                             | Số cuối năm (VND)    | Số đầu năm (VND)     |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                             | <b>1.316.412.221</b> | <b>1.603.621.800</b> |
| Kinh phí công đoàn                          | 15.083.599           | 120.997.876          |
| Bảo hiểm xã hội                             | 1.780.480            | 2.002.000            |
| Bảo hiểm y tế                               | 308.160              | 346.500              |
| Bảo hiểm thất nghiệp                        | 136.960              | 154.000              |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác           | 1.299.103.022        | 1.480.121.424        |
| <i>Tiền ký quỹ của các Trình được viên</i>  | <i>641.500.000</i>   | <i>627.500.000</i>   |
| <i>Tiền cổ tức phải trả cho các cổ đông</i> | <i>564.280.000</i>   | <i>439.600.000</i>   |
| <i>Các khoản phải trả khác</i>              | <i>93.323.022</i>    | <i>413.021.424</i>   |

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

### BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU



| Diễn giải                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng             |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số đầu năm trước              | 56.800.000.000            | 57.869.755.137                    | 114.669.755.137  |
| Lợi nhuận tăng                | -                         | 22.697.774.988                    | 22.697.774.988   |
| Phân phối lợi nhuận           | -                         | (14.457.694.600)                  | (14.457.694.600) |
| Giảm khác                     | -                         | (1.406.500)                       | (1.406.500)      |
| Số cuối năm trước             | 56.800.000.000            | 66.108.429.025                    | 122.908.429.025  |
| Số đầu năm nay                | 56.800.000.000            | 66.108.429.025                    | 122.908.429.025  |
| Lợi nhuận tăng                | -                         | 12.932.236.402                    | 12.932.236.402   |
| Điều chỉnh lợi nhuận năm 2014 | -                         | 72.744.252                        | 72.744.252       |
| Phân phối lợi nhuận (*)       | -                         | (13.629.777.500)                  | (13.629.777.500) |
| Số cuối năm nay               | 56.800.000.000            | 65.483.632.179                    | 122.283.632.179  |

(\*) Căn cứ Nghị quyết số 01/2015/NQĐHĐCĐ ngày 25/04/2015 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Nam Dược, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận của năm 2014 như sau:

| Phân phối lợi nhuận                                     | Tỷ lệ<br>% | Giá trị<br>VND        |
|---------------------------------------------------------|------------|-----------------------|
| - Chi trả cổ tức năm 2014 trên vốn điều lệ              | 20         | 11.360.000.000        |
| - Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2014 |            | 1.134.888.750         |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                       |            | 1.134.888.750         |
| <b>Tổng</b>                                             |            | <b>13.629.777.500</b> |

#### GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TÚC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

| a. Vốn góp của chủ sở hữu            | Năm nay (VND)  | Năm trước (VND) |
|--------------------------------------|----------------|-----------------|
| Số đầu năm                           | 56.800.000.000 | 56.800.000.000  |
| Số cuối năm                          | 56.800.000.000 | 56.800.000.000  |
| b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Năm nay(VND)   | Năm trước (VND) |
| Số đầu năm                           | 66.108.429.025 | 57.869.755.137  |

|                                                               |                         |                         |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tăng trong năm</b>                                         | <b>13.004.980.654</b>   | <b>22.697.774.988</b>   |
| Lợi nhuận trong năm                                           | 12.932.236.402          | 22.697.774.988          |
| Tăng khác                                                     | 72.744.252              | -                       |
| <b>Giảm trong năm</b>                                         | <b>(13.629.777.500)</b> | <b>(14.459.101.100)</b> |
| Phân phối lợi nhuận năm trước                                 | (13.629.777.500)        | (14.459.101.100)        |
| <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>                                  | <i>(11.360.000.000)</i> | <i>(11.360.000.000)</i> |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>                        | <i>(1.134.888.750)</i>  | <i>(1.548.847.300)</i>  |
| <i>Chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i> | <i>(1.134.888.750)</i>  | <i>(1.548.847.300)</i>  |
| Giảm khác                                                     | -                       | (1.406.500)             |
| <b>Số cuối năm</b>                                            | <b>65.483.632.179</b>   | <b>66.108.429.025</b>   |
| <b>c. Cổ phiếu</b>                                            | <b>Số cuối năm</b>      | <b>Số đầu năm</b>       |
|                                                               | <b>Cổ phiếu</b>         | <b>Cổ phiếu</b>         |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                           | 5.680.000               | 5.680.000               |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                        | 5.680.000               | 5.680.000               |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                     | <i>5.680.000</i>        | <i>5.680.000</i>        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                               | 5.680.000               | 5.680.000               |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                     | <i>5.680.000</i>        | <i>5.680.000</i>        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)                | 10.000                  | 10.000                  |

## 20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| <u>Tài sản nhận giữ hộ</u>    | <u>Số cuối năm</u> |                      | <u>Số đầu năm</u> |                      |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
|                               | <u>Số lượng</u>    | <u>Giá trị (VND)</u> | <u>Số lượng</u>   | <u>Giá trị (VND)</u> |
| Hàng hóa nhận giữ hộ          | -                  | -                    | 140.122           | -                    |
| <i>Gouts Nam Dược</i>         | -                  | -                    | <i>90.000</i>     | -                    |
| <i>Ergomin</i>                | -                  | -                    | <i>50.122</i>     | -                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>-</b>           | <b>-</b>             | <b>140.122</b>    | <b>-</b>             |
| <u>Ngoại tệ các loại</u>      | <u>Số cuối năm</u> |                      | <u>Số đầu năm</u> |                      |
| Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 110,17             |                      | 121,05            |                      |



|                                                        |                        |                        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đô la Mỹ (USD)                                         | 418,66                 | 374,79                 |
| <b>21. DOANH THU</b>                                   | <b>Năm nay (VND)</b>   | <b>Năm trước (VND)</b> |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>215.741.664.082</b> | <b>271.994.198.341</b> |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm                     | 215.741.664.082        | 271.994.198.341        |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>432.108.009</b>     | <b>33.463.715</b>      |
| Chiết khấu thương mại                                  | 7.153.228              | -                      |
| Hàng bán bị trả lại                                    | 424.954.781            | 33.463.715             |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>215.309.556.073</b> | <b>271.960.734.626</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                       | *                      |                        |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bao tiêu            | 69.798.766.563         | 83.175.208.658         |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm khác                | 145.510.789.510        | 188.785.525.968        |
| Doanh thu đối với các bên liên quan                    |                        |                        |
| <i>Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân – Bên liên quan</i> | <i>17.032.096.060</i>  | <i>15.562.146.970</i>  |
| <b>22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>                            | <b>Năm nay (VND)</b>   | <b>Năm trước (VND)</b> |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán                | 97.771.089.343         | 123.173.592.672        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>97.771.089.343</b>  | <b>123.173.592.672</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                       |                        |                        |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm bao tiêu              | 51.270.845.225         | 63.790.075.177         |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm khác                  | 46.500.244.118         | 59.383.517.495         |
| <b>23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>               | <b>Năm nay (VND)</b>   | <b>Năm trước (VND)</b> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                             | 45.550.379             | 122.823.892            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                  | 1.466.793              | -                      |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>47.017.172</b>      | <b>122.823.892</b>     |
| <b>24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                           | <b>Năm nay (VND)</b>   | <b>Năm trước (VND)</b> |
| Lãi tiền vay                                           | 1.650.692.003          | 1.693.703.075          |

|                      |                      |                      |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 4.589.341            | 3.323.759            |
| <b>Cộng</b>          | <b>1.655.281.344</b> | <b>1.697.026.834</b> |

## 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                                                                | Năm nay (VND)         | Năm trước (VND)       |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>                                                        | <b>71.486.797.601</b> | <b>93.213.435.952</b> |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng             | 66.015.989.699        | 84.049.383.864        |
| <i>Chi phí quảng cáo, khuyến mại</i>                                           | <i>43.822.462.487</i> | <i>57.254.506.230</i> |
| <i>Chi phí nhân viên</i>                                                       | <i>22.193.527.212</i> | <i>26.794.877.634</i> |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                                                | 5.470.807.902         | 9.164.052.088         |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                            | <b>29.879.976.415</b> | <b>28.053.961.859</b> |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | 22.262.386.960        | 21.993.308.888        |
| <i>Chi phí nhân viên quản lý</i>                                               | <i>17.751.425.888</i> | <i>17.321.776.973</i> |
| <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>                                               | <i>4.510.961.072</i>  | <i>4.671.531.915</i>  |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                    | 7.759.088.174         | 6.117.644.320         |
| Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp khác                           | (141.498.719)         | (56.991.349)          |

## 26. LỢI NHUẬN KHÁC

|                                                                        | Năm nay (VND)      | Năm trước (VND)    |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản                     | 210.000.000        | 27.270.000         |
| Phải trả người bán được xóa nợ                                         | 503.026.984        | -                  |
| Các khoản khác                                                         | 77.813.665         | 12.456             |
| <b>Thu nhập khác</b>                                                   | <b>790.840.649</b> | <b>27.282.456</b>  |
| Giá trị còn lại của thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản | -                  | 4.121.950          |
| Các khoản bị phạt                                                      | 94.735.592         | 90.181.351         |
| Các khoản khác                                                         | 35.008.358         | 16.734.736         |
| <b>Chi phí khác</b>                                                    | <b>129.743.950</b> | <b>111.038.037</b> |



|                                                                                                                                                                  |                        |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận khác                                                                                                                                                   | 661.096.699            | (83.755.581)           |
| <b>27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>                                                                                                          | <b>Năm nay (VND)</b>   | <b>Năm trước (VND)</b> |
| Công ty mẹ                                                                                                                                                       | -                      | 258.525.968            |
| Công ty con                                                                                                                                                      | 1.176.763.115          | 4.913.216.187          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                      | <b>1.176.763.115</b>   | <b>5.171.742.155</b>   |
| <b>28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI</b>                                                                                                           | <b>Năm nay (VND)</b>   | <b>Năm trước (VND)</b> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                           | 2.397.082.319          | 389.350.796            |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ                                                            | (1.281.556.595)        | (2.397.082.319)        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                      | <b>1.115.525.724</b>   | <b>(2.007.731.523)</b> |
| <b>29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>                                                                                                               | <b>Năm nay (VND)</b>   | <b>Năm trước (VND)</b> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                                                                    | 81.743.267.281         | 92.822.242.770         |
| Chi phí nhân công                                                                                                                                                | 51.369.647.735         | 56.437.700.480         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                                                                                 | 6.008.580.542          | 11.541.622.850         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                                                        | 44.374.311.976         | 25.844.424.314         |
| Chi phí khác                                                                                                                                                     | 20.488.721.260         | 61.706.954.169         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                      | <b>203.984.528.794</b> | <b>248.352.944.583</b> |
| <b>30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU</b>                                                                                                                                     |                        |                        |
| <b><u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u></b>                                                                                                                           | <b>Năm nay (VND)</b>   | <b>Năm trước (VND)</b> |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)</b>                                                                                                      | <b>12.932.236.402</b>  | <b>22.697.774.988</b>  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                      | -                      |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2a)                                                                                                                                   | -                      | -                      |
| Các khoản điều chỉnh giảm (2b)                                                                                                                                   | -                      | <b>1.134.888.750</b>   |
| <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận (*)</i>                                                                                                           |                        | <i>1.134.888.750</i>   |

|                                                                                    |                       |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b> | <b>12.932.236.402</b> | <b>21.562.886.238</b> |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)     | 5.680.000             | 5.680.000             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>                                            | <b>2.277</b>          | <b>3.796</b>          |

(\*) Trích theo Nghị quyết số 01/2015/NQĐHĐCĐ ngày 25/04/2015 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Nam Dược.

### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

|                          | <b>Giá trị ghi sổ</b>    | <b>Giá trị ghi sổ</b>   |
|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                          | <b>Số cuối năm (VND)</b> | <b>Số đầu năm (VND)</b> |
| <b>Tài sản tài chính</b> |                          |                         |
| Tiền                     | 19.205.166.678           | 18.869.306.753          |
| Phải thu của khách hàng  | 2.997.530.719            | 7.564.840.843           |
| Phải thu về cho vay      | 3.100.000.000            | -                       |
| Phải thu khác            | 11.649.978               | 13.545.470              |
| <b>Cộng</b>              | <b>25.314.347.375</b>    | <b>26.447.693.066</b>   |
| <b>Nợ tài chính</b>      |                          |                         |
| Phải trả người bán       | 3.668.160.205            | 12.094.750.450          |
| Chi phí phải trả         | 406.059.768              | 209.152.415             |
| Phải trả khác            | 1.316.412.221            | 1.603.621.800           |
| Vay và nợ thuê tài chính | 19.728.833.413           | 8.244.351.388           |
| <b>Cộng</b>              | <b>25.119.465.607</b>    | <b>22.151.876.053</b>   |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý.

Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính



Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất của các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định và Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Nam Định chi tiết theo thuyết minh số 17.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu của khách hàng.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

|                          | Đến 1 năm (VND)       | Trên 1 năm (VND) |
|--------------------------|-----------------------|------------------|
| <b>Số cuối năm</b>       |                       |                  |
| Phải trả người bán       | 3.668.160.205         | -                |
| Chi phí phải trả         | 406.059.768           | -                |
| Phải trả khác            | 1.316.412.221         | -                |
| Vay và nợ thuê tài chính | 19.728.833.413        | -                |
| <b>Cộng</b>              | <b>25.119.465.607</b> | <b>-</b>         |
| <b>Số đầu năm</b>        |                       |                  |
| Phải trả người bán       | 12.094.750.450        | -                |
| Chi phí phải trả         | 209.152.415           | -                |
| Phải trả khác            | 1.603.621.800         | -                |

|                          |                       |          |
|--------------------------|-----------------------|----------|
| Vay và nợ thuê tài chính | 8.244.351.388         | -        |
| <b>Cộng</b>              | <b>22.151.876.053</b> | <b>-</b> |

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Năm nay (VND)        | Năm trước (VND)      |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b>                            |                      |                      |
| Thù lao Hội đồng quản trị                           | 872.991.345          | 1.106.319.500        |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                            |                      |                      |
| Lương, thưởng và các khoản khác                     | 1.990.264.184        | 1.536.992.800        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>2.863.255.529</b> | <b>2.643.312.300</b> |

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty Công ty Cổ phần Nam Dược đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Đơn vị tính: VND

|                                             | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh | Ghi chú |
|---------------------------------------------|-------|--------------------------|----------------|------------------------|---------|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>                 |       |                          |                |                        |         |
| Phải thu khác                               | 136   | 3.545.470                | 71.236.633     | 74.782.103             | (i)     |
| Tài sản ngắn hạn khác                       | 155   | 71.236.633               | (71.236.633)   | -                      | (i)     |
| Phải thu dài hạn khác                       | 216   | -                        | 153.000.000    | 153.000.000            | (ii)    |
| Tài sản dài hạn khác                        | 268   | 153.000.000              | (153.000.000)  | -                      | (ii)    |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |       |                          |                |                        |         |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                    | 70    | 3.996                    | (200)          | 3.796                  | (iii)   |



- (i) Chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác tăng do phân loại khoản tạm ứng và ký cược, ký quỹ ngắn hạn từ chỉ tiêu tài sản ngắn hạn khác sang.
- (ii) Chỉ tiêu phải thu dài hạn khác tăng do phân loại khoản ký quỹ, ký cược từ chỉ tiêu tài sản dài hạn khác sang.
- (iii) Điều chỉnh giảm do giảm trừ số trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết số 01/2015/NQĐHĐCĐ ngày 25/04/2015 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Nam Dược.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Ds. Hoàng Minh Châu*

